

# VỀ CÁC ĐƠN VỊ “CHỈNH CHU”, “CHỈ CHU”?

*Nguyễn Thị Thanh Truyền<sup>1</sup>*

## **Tóm tắt**

*Trong các tình huống nói năng hàng ngày, chúng ta thường sử dụng "chỉnh chu" và "chỉn chu". Tuy nhiên, từ "chỉnh chu" hoàn toàn không có trong từ điển. Còn "chỉn chu" có nghĩa là "chu đáo", "cẩn thận", "không chê trách gì được". Sau khi phân tích ý nghĩa của "chỉnh chu", chúng tôi tin rằng nó đã được sử dụng hợp lý và đúng nghĩa. Và đã đến lúc "chỉnh chu" nên được chính thức thừa nhận và có một chỗ đứng "hợp pháp" trong tiếng Việt.*

*Từ khóa: ngôn ngữ chuẩn; phát âm Nam bộ; phân tích từ vựng; ngữ nghĩa*

## **1. Đặt vấn đề**

Nhà ngôn ngữ học người Pháp gốc Thụy Sĩ Charles Bally viết: “Ngôn ngữ ngày mai được chuẩn bị trong một loạt những cái sai của ngôn ngữ ngày hôm nay”. Điều này có nghĩa là những cái dùng không đúng của ngày hôm nay nhưng cứ lặp đi lặp lại và được cộng đồng chấp nhận thì ắt hẳn nó sẽ thành đúng và được sử dụng rộng rãi. Đó cũng là điều tất nhiên vì ngôn ngữ luôn vận động và phát triển cùng với sự phát triển của xã hội. Ở đây, chúng ta quay lại vấn đề then chốt, đó là sự tồn tại của hai từ “chỉn chu” và “chỉnh chu”. Hằng ngày chúng ta đã chứng kiến rất nhiều trường hợp dùng cả hai từ này, nhưng từ nào mới là chuẩn, là đúng? Hay là hai từ đều tồn tại song song và đều có ý nghĩa như nhau.

## **2. Nghĩa từ điển của “chỉn chu” và “chỉnh chu”**

Để hiểu rõ hơn về hai từ này, chúng tôi đã lần tìm trong một số từ điển: Lê Ngọc Trụ (1993), *Tầm Nguyên tự điển Việt Nam*, NXB thành phố Hồ Chí Minh; Thanh Nghị (1958), *Từ điển Việt Nam*, NXB Thời-Thế, Sài Gòn; Đào Duy Anh (1957), *Hán Việt từ điển*, NXB Trường Thi, Sài Gòn; Hoàng Phê (2007), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.

---

<sup>1</sup> Thạc sĩ, Đại học KHXH&NV, ĐHQG-HCM

Từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê (2007) định nghĩa “chín chu” như sau: “(t) chu đáo, cẩn thận, không chê trách gì được: *quần áo chín chu, tính toán rất chín chu*.”

Vậy theo từ điển Hoàng Phê, “chín chu” dùng để chỉ những con người ngăn nắp, có nề nếp, kỹ lưỡng. Ví dụ: “*anh ấy là người chín chu*”, “*chị ăn mặc chín chu như vậy thì làm sao hợp với bầu không khí dạ hội như thế này*” v.v.

Còn “chỉnh chu” hoàn toàn không có trong bốn cuốn từ điển trên.

### 3. Phân tích nghĩa của “chỉnh” và “chu”

Như trên thì rõ ràng trong từ điển không có “chỉnh chu”, vậy tại sao chúng ta vẫn nghe từ này tồn tại trong đời sống hằng ngày?

Có người nghe tới “chỉnh chu” thấy lạ hoắc, còn có ý kiến thì cho rằng làm gì có “chín chu”. Chúng ta dựa trên nguyên tắc phân tích từ trong ngôn ngữ học để giải thích trường hợp người dùng “chỉnh chu” là có cơ sở.

Trước hết chúng ta xét từ “chỉnh” theo định nghĩa của từ điển:

(1) *Chỉnh*: sửa cho ngay, cho đúng: *chỉnh đốn, chỉnh tề, chỉnh trang*... (Từ Nguyên tự điển Việt Nam).

(2) *Chỉnh* (không dùng một mình): ngay, cân, đều, thứ tự (Từ điển Việt Nam).

- *Chỉnh đốn* (đt): sửa sang, sắp đặt lại cho có thứ lớp (chỉnh đốn việc hương thôn).

- *Chỉnh nghi* (đt): sửa sang cho được sáng sủa, oai phong.

- *Chỉnh tề* (tt): ngăn nắp, gọn gàng, đầu ra đấy.

- *Chỉnh tu* (bt): tu chỉnh, sắp đặt, sửa lại.

Và hàng loạt những từ ghép khác gần nghĩa như: *chỉnh lý, chỉnh sức, chỉnh túc, chỉnh trang*...

(1) *Chỉnh*: nguyên thể, hoàn toàn có thứ tự, ngay ngắn, cân xứng (*Hán Việt từ điển*).

- *Chỉnh bị*: chỉnh đốn cho sẵn sàng.

- *Chỉnh dung*: sửa sang dung mạo cho gọn.
- *Chỉnh đốn*: sửa sang, sắp đặt cho chỉnh tề.

Và những từ gần nghĩa như: *chỉnh lý, chỉnh nghi, chỉnh sức, chỉnh tề, chỉnh túc, chỉnh vũ...* cũng có nghĩa là sửa sang, sắp đặt lại cho gọn.

(2) *Chỉnh*: theo *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê thuộc hai lớp từ loại là tính từ và động từ:

- (t) cân đối, có trật tự hợp lí, đúng quy tắc giữa các thành phần cấu tạo: *đổi câu rất chỉnh*.
- (đg) sửa lại vị trí, tư thế cho ngay ngắn, cho đúng: *chỉnh lại đường ngắm, chỉnh lại tư thế ngồi trước khi chụp ảnh*.

Và các từ ghép có yếu tố “chỉnh” như: *chỉnh đốn, chỉnh hình, chỉnh huấn, chỉnh lý, chỉnh lưu, chỉnh sửa, chỉnh tề, chỉnh thể, chỉnh trang...*

Vậy, như trên đã tìm hiểu, chúng ta thấy rằng từ “chỉnh” là một từ có khả năng tồn tại độc lập (là thực từ) thuộc hai lớp từ loại: động từ và tính từ.

Thứ đến, chúng ta thử đi tìm nghĩa của từ “chu” và xem nó có khả năng vận dụng độc lập hay không.

(1) Trong *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê, “chu” thuộc hai lớp từ loại là động từ và tính từ.

- (đg) chum môi lại và dẩu ra phía trước.
- (t) [khg] đầy đủ và đạt mức yêu cầu, có thể làm cho yên tâm, hài lòng: *được thế này là chu lắm*.

(2) Trong *Tâm nguyên từ điển*, “chu” có nghĩa là “giáp vòng”, “vây xung quanh”.

(3) Trong *Từ điển Việt Nam*, “chu” có nghĩa là “quanh khắp” và cũng được đọc là “châu” (châu vi).

(4) Trong *Hán Việt từ điển*, “chu” cũng có nghĩa là vòng xung quanh hình tròn (*chu báo, chu kỳ, chu lưu, chu san*) và cũng có nghĩa là đến nơi đến chốn (*chu đáo, chu toàn, chu tất...*)

Như vậy, “chu” ở đây có nghĩa là một cái gì đó toàn vẹn, tròn trịa, cẩn thận, đạt đến mức làm cho người ta cảm thấy hài lòng, không để sơ suất. Từ này cũng có khả năng vận dụng độc lập nếu dùng trong khẩu ngữ: “*Được thế này là chu lắm*” (Hoàng Phê, *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, tr.226).

#### 4. “Chỉnh chu”, đúng hay sai?

Theo phân tích ý nghĩa của từ “chỉnh” và “chu” như trên, chúng tôi thấy rằng dùng từ “chỉnh chu” (thay vì “chín chu”) là không sai và hoàn toàn có cơ sở.

“Chỉnh chu” trường hợp này rõ ràng là một từ ghép đẳng lập với hai tính từ “chỉnh” và “chu”, cũng có thể so sánh như các trường hợp: “ăn ngủ”, “đi đứng”, “cười nói”... vậy.

*Chỉnh* (tt) (cân đối, có trật tự hợp lí, đúng quy tắc...) + *chu* (tt) (toàn vẹn, tròn trịa, cẩn thận, đạt đến mức làm cho người ta cảm thấy hài lòng, không để sơ suất) = *chỉnh chu*.

Chúng ta vẫn thường nghe một số cách nói như: “*Anh ấy trông thật chỉnh chu*”, “*anh ấy là người chỉnh chu*”. Rõ ràng trong những trường hợp này “*chỉnh chu*” là tính từ, có nghĩa dùng để chỉ một người kỹ lưỡng, lịch sự, đúng đắn, không chê trách gì được. Và nếu như vậy thì rõ ràng nghĩa của “chỉnh chu” là sự kết hợp nghĩa của “chỉnh” và “chu”.

Đối với “chín chu”, đây là một từ đã được hợp thức hoá trong từ điển, nó có nghĩa như trên đã đề cập. “*Trông cô ấy chín chu quá!*”, “*Anh Nam là người tính toán rất chín chu*”. Và như vậy, có thể nói: “*Trông cô ấy chỉnh chu quá!*”, “*Anh Nam là người tính toán rất chỉnh chu*”. Rõ ràng hai từ này cùng để biểu hiện một ý nghĩa giống nhau.

Hơn nữa, bàn về mặt từ vựng thì chúng ta cũng nên đề cập đến vấn đề ngữ âm. Âm tiết “chín” [cin<sup>3</sup>] trong phương ngữ Bắc được phát âm bằng một nguyên âm dòng trước. Nhưng trong phương ngữ Nam nguyên âm dịch vào giữa, và được phát âm thành “chũn”. Mặt khác, trong phương ngữ Nam, vần “-inh” cũng được phát âm thành “-un” (Hoàng Thị Châu, (2004), tr.182). Như vậy trong phương ngữ Nam, vần “-in” và “-inh” được phát âm giống nhau và được phát âm thành

“-un”. Trường hợp “chỉn” và “chỉnh” cũng được phát âm giống nhau thành “chủn”. Đây cũng là nguyên nhân hai từ “chỉn chu” và “chỉnh chu” cùng tồn tại song song trong các tình huống nói năng hằng ngày.

## 5. Kết luận

“Một chuẩn ngôn ngữ cuối cùng có hình thành và thực tế có tồn tại được hay không, là do số đông có thật sự chấp nhận và vận dụng nó hay không trong thực tiễn ngôn ngữ của mình” (Hoàng Phê, 1980). Và “chỉnh chu” trong trường hợp này cũng thế, nó được xã hội sử dụng. Thiết nghĩ, “chỉnh chu” đã đến lúc cũng phải được thừa nhận một cách hợp thức hoá như “chỉn chu” và tạo cho nó một chỗ đứng “hợp pháp” trong tiếng Việt. Hơn nữa, ngôn ngữ không phải là một “công trình” đã hoàn toàn bất di bất dịch, mà là một hoạt động đang diễn ra, khi trí tuệ con người làm việc không ngừng nghỉ để thích ứng với âm thanh, chất liệu ngữ âm và sự thể hiện của tư duy. Nó luôn vận động và phát triển không ngừng, chúng ta phải biết chấp nhận khi nó được sản sinh từ những nguồn gốc có cơ sở và mang “gen” của những nguồn gốc ấy, nghĩa là chấp nhận nó một cách có căn cứ. Điều đó góp phần làm cho ngôn ngữ phát triển một cách tự nhiên, làm giàu cho lớp từ vựng và làm cho tiếng Việt ta ngày càng giàu và phong phú hơn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (1957), *Hán Việt Từ điển*, NXB Trường Thi, Sài Gòn.
2. Hoàng Thị Châu (2004), *Phương ngữ học tiếng Việt*, NXB ĐHQG HN.
3. Thanh Nghị (1958), *Từ điển Việt Nam*, NXB Thời – Thế, Sài Gòn.
4. Hoàng Phê (1980), “Chuẩn hóa tiếng Việt về mặt từ vựng”, *Ngôn ngữ*, số 1.
5. Hoàng Phê (2007), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.
6. Lê Ngọc Trụ (1993), *Tâm Nguyên tự điển Việt Nam*, NXB thành phố Hồ Chí Minh.
7. Nguyễn Đức Tồn (2013), “Quan điểm mới về chuẩn ngôn ngữ và chuẩn hoá thuật ngữ”, *Ngôn ngữ*, số 1.
8. (Bài đã đăng trên Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 12 (218) 2013, tr.37)